

Ngày: 29-02-2024

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Các Thẩm phán:

ông Nguyễn Văn Tào

ông Phạm Văn Hợp

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Quách Đức Dũng- Kiểm sát viên.

- *Bi cáo có kháng cáo:*

- *Người bào chữa cho bị cáo* Phạm Thị G:

+ Ông Nguyễn Tấn L, thuộc Đoàn Luật sư T4 chi nhánh Q. (bào chữa theo yêu cầu), có mặt.

+ Bà Trần Thị H, Luật sư của V và Cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q; (bào chữa theo chỉ định), có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Phạm Thị G là Công chức Tài chính – Kế toán của UBND xã B, huyện B được Phạm Văn T2, Chủ tịch UBND xã phân công làm kế toán ngân sách từ tháng 9/2015 đến 3/2019. G có nhiệm vụ giúp Chủ tịch UBND xã quản lý hoạt động thu, chi ngân sách và các hoạt động tài chính khác của xã; thực hiện công tác lập dự toán, phân bổ, chấp hành, kế toán, quyết toán ngân sách xã. Trong quá trình thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao, Phạm Thị G lợi dụng sự quản lý lỏng lẻo của chủ tài khoản (là Phạm Văn T2, Chủ tịch UBND xã) và thủ quỹ UBND xã (là Đinh Thị P1) để thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền Ngân sách Nhà nước. Phạm Thị G bằng lời nói yêu cầu Đinh Thị P1 xuất quỹ chi tiền cho G để G chi cho dự án, nhưng thực chất G không chi cho dự án mà sử dụng một phần chi cho các hoạt động của UBND xã, một phần chiếm đoạt sử dụng cá nhân, cụ thể:

Chiếm đoạt tiền ngân sách do UBND huyện B cấp cho UBND xã B để chi trả tiền điện hỗ trợ cho hộ nghèo và hộ chính sách:

Việc hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội thực hiện theo Thông tư số 190/2014/TT-BTC ngày 11/12/2014 của Bộ T5, theo đó: hằng năm UBND xã lập Danh sách hộ nghèo và hộ chính sách xã hội thuộc diện được hỗ trợ tiền điện và dự toán kinh phí hỗ trợ tiền điện gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện và Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện để thẩm định, tổng hợp dự toán ngân sách huyện. Phòng L1 huyện căn cứ Danh sách hộ nghèo và hộ chính sách xã hội thuộc diện được hỗ trợ tiền điện do UBND xã lập, lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt của từng hộ các tháng không quá 50 Kwh trong quý trước do cơ quan điện lực cùng cấp thẩm định, có trách nhiệm thẩm định, ký xác nhận Danh sách và trình UBND cấp huyện phê duyệt danh sách, kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội để làm căn cứ cho Phòng T6 cấp kinh phí cho UBND xã thực hiện chi trả. Ngân sách UBND huyện cấp được chuyển vào tài khoản tiền gửi của UBND xã mở tại Kho bạc nhà nước huyện. UBND xã thực hiện rút kinh phí và chi trả bằng tiền mặt trực tiếp đến từng hộ gia đình trên địa bàn mỗi quý 1 lần và hoàn thành chi trả trước ngày 25 của tháng thứ 2 trong quý. Kho bạc Nhà nước huyện có trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát việc chi trả theo quy định.

Giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2019, UBND xã B đã lập danh sách đề nghị UBND huyện B cấp kinh phí hỗ trợ tiền điện cho 1.288 hộ thuộc diện được hỗ trợ tiền điện (trong đó 1.184 trường hợp là hộ nghèo, 104 trường hợp là hộ chính sách xã hội). Tổng số tiền UBND huyện B đã cấp cho UBND xã B theo dự toán là 2.413.515.000 đồng. Tuy nhiên, sau khi rút kinh phí dự toán, UBND xã B không tổ chức chi trả đầy đủ cho người dân theo quy định. Lợi dụng sự quản lý lỏng lẻo của chủ tài khoản và thủ quỹ UBND xã, Phạm Thị G đã thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền Ngân sách Nhà nước, cụ thể như sau:

Năm 2015:

UBND xã B được UBND huyện B phân bổ với số tiền 625.282.000 đồng (bao gồm tiền điện năm 2014). Số tiền trên được Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện chuyển vào tài khoản của UBND xã B mở tại Kho bạc nhà nước huyện B để thực hiện việc kiểm soát chi theo quy định. Căn cứ dự toán được phân bổ, UBND xã sử dụng số tiền trên như sau:

- Ngày 16/9/2015, ông Phạm Văn T3, thủ quỹ UBND xã B mang Giấy rút dự toán được Phạm Văn T2 ký duyệt đến Kho bạc nhà nước huyện B làm thủ tục rút số tiền 118.462.000 đồng từ nguồn hỗ trợ tiền điện;

- Ngày 27/11/2015, bà Đinh Thị P1, thủ quỹ UBND xã B (thay cho ông Phạm Văn T3) mang Giấy rút dự toán được Phạm Văn T2 ký duyệt đến Kho bạc Nhà nước huyện B làm thủ tục rút số tiền 105.490.000 đồng từ nguồn tiền điện hỗ trợ cho người dân;

- Ngày 22/01/2016, Đinh Thị P1 mang Giấy rút dự toán được Phạm Văn T2 ký duyệt đến Kho bạc nhà nước huyện B làm thủ tục rút số tiền 386.286.000 đồng từ nguồn hỗ trợ tiền điện cho người dân.

Tổng cộng số tiền đã rút là **610.238.000 đồng**, còn lại **15.044.000 đồng** được chuyển sang năm 2016.

Sau khi thủ quỹ rút số tiền 610.238.000 đồng nêu trên, UBND xã không tổ chức chi trả đủ tiền hỗ trợ cho người dân theo quy định, trong số tiền 610.238.000 đồng, UBND xã chỉ chi trả cho người dân với số tiền 320.565.000 đồng, còn lại 289.673.000 đồng thủ quỹ Đinh Thị P1 khai chi cho các hoạt động của UBND xã B (hoạt động của các hội đoàn thể); trong số tiền 289.673.000 đồng thì có 150.160.200 đồng là có lập phiếu chi được chủ tài khoản ký duyệt, còn lại 139.512.800 đồng không lập phiếu chi trình chủ tài khoản duyệt mà Đinh Thị P1 chỉ ghi vào sổ tay cá nhân để theo dõi (tại UBND xã B, thủ quỹ không mở sổ quỹ tiền mặt để theo dõi thu, chi). Tiến hành xác minh các hội, đoàn thể xác nhận có nhận tiền từ Đinh Thị P1 để chi hoạt động. (Bút lục 619-688).

Qua điều tra, Đinh Thị P1 khai trong quá trình chi trả tiền điện năm 2015 cho người dân, Phạm Thị G có đưa 01 Danh sách chi tiền điện quý 1/2015 đối tượng hộ nghèo và 01 Danh sách chi trả tiền điện quý 1/2015 đối tượng bảo trợ xã hội cho Đinh Thị P1, yêu cầu Đinh Thị P1 ghi không tên và lặn tay điểm chỉ không vào ô ký nhận trong Danh sách đối với các trường hợp hộ dân chưa được nhận tiền để hợp thức chứng từ chi trả. Tuy nhiên, Phạm Thị G không thừa nhận việc này. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Q đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 17 ngày 23/02/2021, trưng cầu Phòng K Công an tỉnh Q giám định dấu vân tay điểm chỉ trong Danh sách chi trả tiền điện quý 1/2015 (Bút lục 177). Phòng K Công an tỉnh Q có Bản kết luận giám định số 198 ngày 31/3/2021 (Bút lục 178-179), kết luận: Có 19 dấu vết đủ yếu tố giám định nhưng không phải của Đinh Thị P1, 1.758 dấu vết không truy nguyên được dấu vân tay điểm chỉ trong danh sách chi trả vì không đủ yếu tố để giám định.

Quá trình điều tra bổ sung, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Q đã tiến hành thu mẫu đường vân và tiến hành trưng cầu giám định đối với 19 dấu

vết đủ yếu tố giám định (trong đó có dấu vết 322, 335, 349 nằm trong Danh sách chi trả tiền điện quý I năm 2015, đối tượng hộ nghèo). Theo Kết luận Giám định số 536/KL-KTHS ngày 30/6/2022 của Phòng K Công an tỉnh Q xác định dấu vết đường vân tại vị trí 322 trong cột ký nhận có tên của bà Phạm Thị D trong Danh sách chi trả tiền điện quý I năm 2015, đối tượng hộ nghèo là do Phạm Thị D đề lại. Đình Thị P1 khai nhận: Do trước đây Đình Thị P1 nhớ nhầm nên Đình Thị P1 mới khai Danh sách chi trả tiền điện quý I/2015, đối tượng hộ nghèo không chi trả cho người dân mà do P1 và G điền chỉ giả là không đúng. Thực tế có một quý trong các quý II, IV/2014 và quý I, II, III, IV năm 2015 của đối tượng hộ nghèo và hộ chính sách bà Phạm Thị G có yêu cầu P1 không chi trả cho người dân mà yêu cầu P1 ký, điền chỉ giả vào danh sách này, cụ thể không chi trả quý nào, năm nào của đối tượng hộ nghèo hay hộ chính sách thì P1 không nhớ cụ thể chứ không phải danh sách quý I/2015 như P1 đã khai trước đây.

Năm 2016:

UBND xã B được UBND huyện B phân bổ với số tiền 519.400.000 đồng, cộng với số tiền 15.044.000 đồng năm 2015 chuyển sang thành 534.444.000 đồng, số tiền trên được Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện chuyển vào tài khoản của UBND xã B mở tại Kho bạc Nhà nước để thực hiện việc kiểm soát chi theo quy định. Căn cứ dự toán được phân bổ, UBND xã B sử dụng số tiền trên như sau:

- Ngày 29/9/2016, Đình Thị P1 mang Giấy rút dự toán được Phạm Văn T2 ký duyệt đến Kho bạc nhà nước huyện B làm thủ tục rút số tiền 399.405.000 đồng từ nguồn hỗ trợ tiền điện cho người dân.

- Ngày 18/11/2016, Đình Thị P1 mang Giấy rút dự toán được Phạm Văn T2 ký duyệt đến Kho bạc nhà nước B làm thủ tục rút số tiền 133.135.000 đồng từ nguồn hỗ trợ tiền điện cho người dân.

Tổng cộng số tiền đã rút là 532.540.000 đồng, còn lại 1.904.000 đồng (534.444.000 đồng - 532.540.000 đồng) chuyển sang nguồn khác.

Sau khi thủ quỹ rút số tiền 532.540.000 đồng, UBND xã không tổ chức chi trả tiền hỗ trợ cho người dân theo quy định mà sử dụng vào việc chi cho hoạt động của các hội, đoàn thể của UBND xã B. Khi chi tiền không lập phiếu chi mà thủ quỹ chỉ ghi vào sổ tay cá nhân để theo dõi. Do sổ tay đã bị thất lạc nên thủ quỹ Đình Thị P1 không còn nhớ cụ thể từng khoản chi.

Năm 2017:

UBND xã B được UBND huyện B phân bổ với số tiền 481.308.000 đồng, số tiền trên được Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện chuyển vào tài khoản của UBND xã B mở tại Kho bạc nhà nước để thực hiện việc kiểm soát chi theo quy định. Căn cứ dự toán được phân bổ, kế toán Phạm Thị G đã lập Giấy rút dự toán, tham mưu Phạm Văn T2 ký duyệt để thủ quỹ đến Kho bạc nhà nước huyện B làm thủ tục rút tiền về sử dụng như sau:

- Đợt 1: Ngày 06/9/2017, thủ quỹ Đinh Thị P1 đến Kho bạc nhà nước huyện B làm thủ tục rút số tiền 276.606.000 đồng từ nguồn hỗ trợ tiền điện cho người dân.

Sau khi rút số tiền 276.606.000 đồng từ kho bạc, Phạm Thị G không làm thủ tục theo quy định là: nhập quỹ (phiếu thu), không làm thủ tục xuất quỹ (phiếu chi) để chi trả tiền điện hỗ trợ cho người dân mà yêu cầu Đinh Thị P1 (yêu cầu bằng lời nói) đưa số tiền 276.606.000 đồng nêu trên cho G để chi cho dự án, nhưng thực tế không chi cho dự án, Phạm Thị G đã sử dụng chi cho hoạt động của UBND xã B 31.852.000 đồng; còn số tiền 244.754.000 đồng Phạm Thị Giang chiếm đoạt.

- Đợt II: Ngày 20/12/2017, thủ quỹ Đinh Thị P1 đến Kho bạc nhà nước huyện B làm thủ tục rút số tiền 188.622.000 đồng từ nguồn hỗ trợ tiền điện cho người dân.

Sau khi rút số tiền 188.622.000 đồng, Phạm Thị G không làm thủ tục theo quy định để chi trả tiền điện hỗ trợ cho người dân, mà G yêu cầu Phát chi 89.732.000 đồng cho các hoạt động của UBND xã; khi chi tiền có khoản chi G lập chứng từ (phiếu chi), có khoản chi G không lập chứng từ mà P1 chỉ ghi vào sổ tay cá nhân để theo dõi. Còn lại 98.890.000 đồng G yêu cầu P1 chi cho G, G nói với P1 là chi cho dự án nhưng thực tế G không chi cho dự án, mà chi cho hoạt động của UBND xã B số tiền là 38.000.000 đồng; còn số tiền 60.890.000 đồng Phạm Thị Giang chiếm đoạt.

Như vậy, tổng số tiền điện hỗ trợ năm 2017 được UBND xã rút dự toán là 465.228.000 đồng, nhưng khi rút tiền về lại không tổ chức chi trả cho người dân theo quy định, mà lại sử dụng chi cho các hoạt động của UBND xã với số tiền 159.584.000 đồng, còn lại số tiền 305.644.000 đồng bị Phạm Thị G chiếm đoạt.

Năm 2018:

UBND xã B được UBND huyện B phân bổ với số tiền là 422.463.000 đồng, số tiền trên được Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện chuyển vào tài khoản của UBND xã B mở tại Kho bạc nhà nước huyện B để thực hiện việc kiểm soát chi theo quy định. Căn cứ dự toán được phân bổ, Phạm Thị G đã lập Giấy rút dự toán, tham mưu Phạm Văn T2 ký duyệt để thủ quỹ UBND xã đến Kho bạc Nhà nước huyện B làm thủ tục rút tiền về sử dụng như sau:

- Đợt I: Ngày 20/9/2018, thủ quỹ Đinh Thị P1 đến Kho bạc Nhà nước huyện B làm thủ tục rút số tiền 132.594.000 đồng từ nguồn hỗ trợ tiền điện cho người dân.

Sau khi rút số tiền 132.594.000 đồng từ kho bạc, Phạm Thị G không làm thủ tục theo quy định để chi trả tiền điện hỗ trợ cho người dân, mà yêu cầu Phát chi 82.594.000 đồng cho các hoạt động của UBND xã; khi chi tiền có khoản chi G lập chứng từ (phiếu chi), có khoản chi G không lập chứng từ mà P1 chỉ ghi vào sổ tay cá nhân để theo dõi. Còn lại 50.000.000 đồng Phạm Thị Giang yêu cầu P1 chi cho G và G sử dụng chi trả tiền cho ông Võ Văn M, là Giám đốc Công ty TNHH MTV C1 để thanh toán tiền mua máy photocopy cho UBND xã (mua ngoài dự toán ngân sách). Qua xác minh, ông M xác nhận có nhận số tiền

trên của G. Phạm Văn T2 xác nhận UBND xã có mua 01 máy photocopy ngoài dự toán ngân sách.

- Đợt II: Ngày 21/11/2018, thủ quỹ Đinh Thị P1 đến Kho bạc nhà nước huyện B làm thủ tục rút số tiền 60.094.000 đồng từ nguồn hỗ trợ tiền điện cho người dân.

Sau khi rút số tiền 60.094.000 đồng từ kho bạc, Phạm Thị G không làm thủ tục theo quy định để chi trả tiền điện hỗ trợ cho người dân, G yêu cầu Phát chi 35.394.000 đồng cho các hoạt động của UBND xã; khi chi tiền không lập chứng từ (phiếu chi) mà P1 chỉ ghi vào sổ tay cá nhân để theo dõi. Còn lại 24.700.000 đồng, Phạm Thị G yêu cầu P1 đưa cho G để G chi cho dự án nhưng thực tế G không chi cho dự án mà G khai đưa lại cho Đinh Thị P1 20.674.000 đồng để sử dụng cá nhân (việc chi tiền này không có giấy tờ gì và cũng không có người chứng kiến, đối chất giữa Đinh Thị P1 với Phạm Thị G thì P1 khai không nhận số tiền 20.674.000 đồng như G khai); còn lại 4.026.000 đồng (24.700.000 đồng - 20.674.000 đồng) G sử dụng vào việc gì không còn nhớ, không có chứng từ chứng minh.

- Đợt III: Ngày 28/12/2018, thủ quỹ Đinh Thị P1 đến Kho bạc nhà nước huyện B làm thủ tục rút số tiền 210.695.000 đồng từ nguồn hỗ trợ tiền điện cho người dân.

Sau khi rút số tiền 210.695.000 đồng từ kho bạc, Phạm Thị G không làm thủ tục theo quy định để chi trả tiền điện hỗ trợ cho người dân mà G yêu cầu bằng lời nói để Đinh Thị P1 chi tiền cụ thể như sau:

+ Chi 149.695.000 đồng cho các hoạt động của UBND xã; khi chi tiền không lập chứng từ (phiếu chi) mà P1 chỉ ghi vào sổ tay cá nhân để theo dõi.

+ Chi số tiền 40.000.000 đồng cho người có công (P1 có ghi sổ theo dõi).

+ Chi cho G 21.000.000 đồng, G đã chi cho hoạt động của UBND xã là 14.600.000 đồng, còn số tiền 6.400.000 đồng G chiếm đoạt .

Như vậy, tổng số tiền điện hỗ trợ năm 2018 được UBND xã rút dự toán là 403.383.000 đồng, nhưng khi rút tiền về lại không tổ chức chi trả cho người dân theo quy định, mà lại sử dụng chi cho các hoạt động của UBND xã với số tiền 372.283.000 đồng, còn lại Phạm Thị G chiếm đoạt số tiền 31.100.000 đồng.

Năm 2019:

UBND xã B được UBND huyện B phân bổ với số tiền là 402.126.000 đồng, số tiền trên được Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện chuyển vào tài khoản của UBND xã B mở tại Kho bạc nhà nước huyện B để thực hiện việc kiểm soát chi theo quy định. Căn cứ dự toán được phân bổ, kế toán Nguyễn Thị M1 (thay cho Phạm Thị G) đã lập Giấy rút dự toán, tham mưu Phạm Văn T2 ký duyệt để thủ quỹ UBND xã đến Kho bạc nhà nước huyện B làm thủ tục rút toàn bộ 402.126.000 đồng. Tuy nhiên UBND xã không tổ chức chi trả tiền cho người dân theo quy định, Phạm Văn T2 chỉ đạo Nguyễn Thị M1 cân đối kinh phí để chi, do nguồn chi trong dự toán thiếu nên Phạm Thị M2 sử dụng chi cho các

hoạt động của UBND xã (có chứng từ chi và xác nhận của những người nhận tiền).

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Q đã tiến hành xác minh làm việc với 937/1288 hộ nghèo và hộ chính sách xã hội thuộc diện được hỗ trợ tiền điện. Còn lại 351 trường hợp không làm việc được (trong đó có 55 trường hợp chết, 04 trường hợp bị tâm thần, 01 trường hợp đang chấp hành án phạt tù, 291 trường hợp không có mặt tại địa phương, đi làm ăn xa không rõ địa chỉ). Kết quả: Người dân các thôn N, G, Mang M khai từ năm 2015 đến 2019 không nhận được tiền điện hỗ trợ; các hộ dân tại các thôn B, N, M, Nước N khai năm 2015 họ được nhận số tiền từ 90.000 đồng đến 300.000 đồng. Đối với năm 2016, 2017, 2018, 2019 họ không nhận được tiền (có bảng thống kê trong hồ sơ).

Như vậy, tổng số tiền điện hỗ trợ cho hộ nghèo và hộ chính sách được UBND huyện cấp cho UBND xã B từ năm 2015 đến năm 2019 là 2.413.515.000 đồng, trong đó: Số tiền đã chi trả cho người dân là 320.565.000 đồng, chi cho các hoạt động của UBND xã là 1.756.206.000 đồng (trong số tiền này thì có 150.160.200 đồng Phạm Thị Giang có lập phiếu chi trình Phạm Văn T2 ký duyệt chi để thủ quỹ Đinh Thị P1 chi, số tiền còn lại chi cho các hoạt động của UBND xã, khi chi không có lập phiếu chi theo quy định). Còn lại 336.744.000 đồng Phạm Thị Giang chiếm đoạt.

Trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2018, tại UBND xã B tổng số tiền điện hỗ trợ cho hộ nghèo và hộ chính sách được UBND huyện cấp nhưng không chi trả cho đối tượng được hưởng mà chi cho các hoạt động của UBND xã là 1.064.407.000 đồng. Đến khi báo cáo quyết toán tài chính năm 2016, 2017, 2018 thì đưa vào Báo cáo quyết toán tài chính năm để quyết toán số tiền trên vào nguồn kinh phí hỗ trợ tiền điện (quyết toán không).

Hành vi Báo cáo quyết toán không số tiền 1.064.407.000 đồng hỗ trợ tiền điện của Phạm Thị G đã vi phạm Điều 13 Luật Kế toán năm 2015, dẫn đến thất thoát số tiền 1.064.407.000 đồng ngân sách nhà nước.

Chiếm đoạt tiền từ nguồn ngân sách chi thường xuyên của UBND xã B:

Với cương vị là Kế toán ngân sách xã có nhiệm vụ trực tiếp quản lý hoạt động thu, chi ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác ở xã; ngoài việc chiếm đoạt tiền ngân sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và đối tượng chính sách thì từ năm 2016 đến năm 2019 Phạm Thị G còn có hành vi chiếm đoạt tiền ngân sách từ nguồn chi thường xuyên của UBND xã B, cụ thể:

Đinh Thị P1 đã chi cho Phạm Thị G tổng cộng 53 lượt với tổng số tiền 2.384.375.000 đồng từ nguồn kinh phí chi thường xuyên của UBND xã B. Trong tổng số tiền 2.384.375.000 đồng Phạm Thị Giang nhận từ Đinh Thị P1 thì G đã chiếm đoạt số tiền 453.299.000 đồng, còn lại số tiền 1.931.076.000 đồng G khai sử dụng chi cho các hoạt động của UBND xã như chi tiền nước uống hàng ngày cho cán bộ, nhân viên UBND xã, chi tiền nước uống phục vụ hội nghị, chi tiền mua văn phòng phẩm, chi cho đại hội thể dục thể thao thôn, xã và tham gia ở huyện, chi giao lưu với các xã giáp ranh, chi hỗ trợ cho cán bộ UBND xã tham

quan, chi quà tết cho đối tượng chính sách... G khai khi chi thì có khoản có lập chứng từ, có khoản không lập chứng từ nhưng được sự đồng ý của Phạm Văn T2, Chủ tịch UBND xã (T2 khai có chỉ đạo G cân đối nguồn kinh phí của xã để chi). Tiến hành xác minh làm việc với những người liên quan thì những người này xác nhận tại UBND xã có các hoạt động trên. Kiểm tra đối chiếu khoản chi được Đinh Thị P1 ghi trong sổ tay cá nhân cũng như tài liệu, chứng từ lưu trữ tại UBND xã B thấy không trùng với những khoản chi mà G sử dụng số tiền 1.931.076.000 đồng từ nguồn kinh phí thường xuyên để chi (như nêu ở trên). Vì G tự cân đối nguồn kinh phí thường xuyên của UBND xã để chi cho các hoạt động của UBND xã nên khi quyết toán thì số tiền nêu trên cũng sẽ được G quyết toán trong nguồn kinh phí chi thường xuyên của xã, không trùng quyết toán với các nguồn khác (khi chi thì cân đối tất cả các nguồn để chi chung cho hoạt động của UBND xã, còn khi quyết toán thì quyết toán đúng theo nguồn dự toán được giao).

Tại Kết luận giám định số 533/KLGD (PC09) ngày 30/7/2020 của Phòng K Công an tỉnh Q kết luận (Bút lục 175-176): Chữ ký Phạm Thị G tại mục người nhận tiền trong 06 quyển sổ theo dõi nói trên là chữ ký và chữ viết của Phạm Thị G.

Đối với hành vi tham ô số tiền 30.000.000 đồng của Đinh Thị P1: Đinh Thị P1 là thủ quỹ của UBND xã B, có nhiệm vụ trực tiếp quản lý thu, chi tiền mặt của đơn vị và trực tiếp chi tiền theo quy định (việc xuất quỹ chi phải có ý kiến phê duyệt của chủ tài khoản, cá nhân P1 không được phép chi khi chưa có phê duyệt của chủ tài khoản). Đối với số tiền 30.000.000 đồng, P1 xuất quỹ chi cho cá nhân P1 (được P1 ghi tại trang 96, quyển số 4 sổ tay cá nhân của P1, bút lục 5066) là do P1 tự ý chi không có phê duyệt của chủ tài khoản. Trong thời gian dài (từ tháng 3/2016 đến tháng 3/2020) P1 cũng không báo cáo chủ tài khoản biết việc này. Đến khi sự việc bị phát hiện thì mới đem nộp lại cho Cơ quan điều tra vào ngày 04/12/2020.

Quá trình điều tra, Đinh Thị P1 khai: Năm 2016, vì cần tiền để sử dụng cá nhân nên P1 có hỏi mượn Phạm Thị G số tiền 30.000.000 đồng và được Phạm Thị G đồng ý, nhưng số tiền 30.000.000 đồng này P1 không nhận từ cá nhân G mà mượn từ quỹ tiền mặt của UBND xã B (được ghi chép trong quyển sổ tay cá nhân của P1 ngày 07/3/2016, P1 không ghi nội dung mượn tiền mà ghi nội dung khác). Sau khi lấy số tiền 30.000.000 đồng trên sử dụng cá nhân, từ năm 2016 đến năm 2019 do tài chính gặp khó khăn nên Đinh Thị P1 chưa hoàn trả lại quỹ số tiền trên. Đến tháng 3/2020, khi ông Phạm Văn T2 tổ chức cuộc họp bàn cách giải quyết việc chi trả tiền điện khắc phục cho người dân thì Đinh Thị P1 mới báo cáo và xin trả lại số tiền 30.000.000 đồng này, G yêu cầu dùng số tiền này chi trả tiền điện cho người dân, nghe G nói vậy, P1 nghĩ số tiền 30.000.000 đồng trước đây P1 mượn của UBND xã thì P1 phải trả lại UBND xã để chi hoạt động của xã chứ không sử dụng để khắc phục tiền điện nên P1 không thực hiện theo yêu cầu của G, P1 không nhập vào quỹ tiền mặt của UBND xã, không đưa vào kết sách của UBND xã quản lý theo quy định mà cá nhân tự giữ lấy. Đến ngày 04/12/2020, sau khi Cơ quan điều tra Công an tỉnh khởi tố vụ án (khởi tố vụ án ngày 06/7/2020), thì P1 mới nộp số tiền này cho Cơ quan điều tra. Tuy nhiên,

Phạm Thị G xác định không cho P1 mượn số tiền 30.000.000 đồng vào ngày 07/3/2016 như P1 khai.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 70/2023/HS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Phạm Thị G phạm tội “*Tham ô tài sản*” và tội “*Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng*”.

Áp dụng: Điểm a khoản 3 Điều 353; điểm b, s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 và Điều 38 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Phạm Thị G 07 (bảy) năm tù về tội “*Tham ô tài sản*”.

Áp dụng: Khoản 3 Điều 221; điểm b, s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 và Điều 38 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Phạm Thị G 03 (ba) năm tù về tội “*Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng*”.

Áp dụng khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự, buộc bị cáo Phạm Thị G phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 10 (mười) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về hình phạt, hình phạt bổ sung đối với các bị cáo khác, các biện pháp tư pháp, phần xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 29/9/2023, bị cáo có đơn kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa bị cáo Phạm Thị G và Luật sư cho rằng bị cáo phạm tội theo khoản 2 Điều 353; và Điều 221 BLHS chứ không phải như án sơ thẩm quy kết. Bởi vì bị cáo chỉ tham ô hơn 100.000.000 đ số tiền còn lại bà P1 phải chịu trách nhiệm. Đối với tội thiếu trách nhiệm bà P1 đã cam kết phát xong tiền điện với chủ tịch Phạm Văn T2 tại cuộc họp ngày 16/3/2020 nhưng cấp sơ thẩm không xem xét các tình tiết này nên xin HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị cáo Phạm Thị G có đầy đủ nội dung theo thủ tục kháng cáo và nằm trong thời hạn kháng cáo nên đảm bảo hợp lệ.

Về nội dung đơn kháng cáo của bị cáo: Bản án hình sự sơ thẩm số: 70/2023/HS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã xét xử bị cáo Phạm Thị G về các tội “*Tham ô tài sản*” và tội “*Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng*” theo điểm a khoản 3 Điều 353, khoản 3 Điều 221 BLHS và tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành mức án tù 10 năm tù cho các tội danh nêu trên là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 BLTTHS không chấp nhận kháng cáo của bị cáo giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Tại phiên tòa bị cáo Phạm Thị G thừa nhận: Bị cáo là Công chức Tài chính – Kế toán của UBND xã B, huyện B được phân công làm kế toán ngân sách từ tháng 9/2015 đến 3/2019 với nhiệm vụ giúp Chủ tịch UBND xã quản lý hoạt động thu, chi ngân sách và các hoạt động tài chính khác của xã; thực hiện công tác lập dự toán, phân bổ, chấp hành, kế toán, quyết toán ngân sách xã. Giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2019, UBND xã B đã lập danh sách đề nghị UBND huyện B cấp kinh phí hỗ trợ tiền điện cho 1.288 hộ thuộc diện được hỗ trợ tiền điện theo dự toán là 2.413.515.000 đồng. Lợi dụng sự quản lý lỏng lẻo của chủ tài khoản và thủ quỹ UBND xã, bị cáo Phạm Thị G đã thực hiện hành vi vi phạm Điều 13 Luật Kế toán năm 2015 cụ thể: Căn cứ dự toán được phân bổ, bị cáo đã lập Giấy rút dự toán tham mưu Phạm Văn T2 ký duyệt để thủ quỹ đến Kho bạc nhà nước huyện B làm thủ tục rút tiền về sử dụng. Sau khi rút tiền từ kho bạc, bị cáo không làm thủ tục theo quy định để chi trả tiền điện hỗ trợ cho người dân mà yêu cầu thủ quỹ chi cho các hoạt động của UBND xã; khi chi tiền không lập chứng từ (phiếu chi) mà chỉ ghi vào sổ tay cá nhân để theo dõi, bị cáo tự ý lập các danh sách chi tiền điện cho các đối tượng hộ nghèo và yêu cầu thủ quỹ Đinh Thị P1 ghi không tên và lấn tay điểm chỉ không vào ô ký nhận trong Danh sách đối với các trường hợp hộ dân chưa được nhận tiền để hợp thức chứng từ chi trả. Khi báo cáo quyết toán tài chính năm 2016, 2017, 2018 thì đưa số tiền trên vào nguồn kinh phí hỗ trợ tiền điện (quyết toán không) dẫn đến thất thoát số tiền 1.064.407.000 đồng ngân sách nhà nước.

Đồng thời, với cương vị là Kế toán ngân sách xã bị cáo còn có hành vi chiếm đoạt tiền ngân sách từ nguồn chi thường xuyên của UBND xã B, cụ thể: Trong tổng số tiền 2.384.375.000 đồng, bị cáo nhận từ thủ quỹ Đinh Thị P1 thì bị cáo đã chiếm đoạt số tiền 453.299.000 đồng, còn lại số tiền 1.931.076.000 đồng chi thì có khoản có lập chứng từ, có khoản không lập chứng từ. Vì tự cân đối nguồn kinh phí thường xuyên của UBND xã để chi cho các hoạt động của UBND xã nên khi quyết toán thì số tiền nêu trên bị cáo sẽ quyết toán trong nguồn kinh phí chi thường xuyên của xã, không trùng quyết toán với các nguồn khác. Tại Kết luận giám định số 533/KLGD (PC09) ngày 30/7/2020 của Phòng K Công an tỉnh Q kết luận: Chữ ký Phạm Thị G tại mục người nhận tiền trong 06 quyển sổ theo dõi nói trên là chữ ký và chữ viết của Phạm Thị G.

Với hành vi nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo các tội “*Tham ô tài sản*” và tội “*Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng*” theo điểm a khoản 3 Điều 353 và khoản 3 Điều 221 BLHS là có căn cứ đúng người, đúng tội.

[2]. Xét kháng cáo của bị cáo Phạm Thị G và trình bày của Luật sư cho rằng; bị cáo phạm tội theo khoản 2 Điều 353 và khoản 2 Điều 221 BLHS chứ không phải như án sơ thẩm quy kết. Đề nghị HĐXX xem xét lại một số chứng từ bị cáo giao nộp sau khi kháng cáo. HĐXX cấp phúc thẩm xét thấy quá trình xét

xử Tòa cấp sơ thẩm đã trả hồ sơ để điều tra bổ sung làm rõ các chứng từ do bị cáo giao nộp tại phiên tòa để xác định rõ trách nhiệm của người liên quan nhưng không có căn cứ. Tại phiên tòa hôm nay bị cáo tiếp tục cung cấp các phiếu thu-chi mà cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá đầy đủ toàn diện, không có tình tiết nào mới.

Đây là vụ án có tính chất đặc biệt nghiêm trọng, hành vi phạm tội của các bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của các cơ quan Nhà nước, tài sản của cơ quan Nhà nước và xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực kế toán. Bị cáo Phạm Thị G bị xét xử theo điểm a khoản 3 Điều 353; và khoản 3 Điều 221 Bộ luật hình sự, Bị cáo phạm tội 02 lần trở lên đối với hai tội “*Tham ô tài sản*” và “*Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng*” nên áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự, nhưng cấp sơ thẩm chỉ xử phạt bị cáo Phạm Thị G 07 (bảy) năm tù về tội “*Tham ô tài sản*” và 03 (ba) năm tù về tội “*Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng*” là rất nhẹ.

HĐXX sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, xem xét áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo không xuất trình được tài liệu chứng cứ mới để xem xét giảm nhẹ hình phạt nên HĐXX không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

[3] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[4] Bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật tố tụng hình sự. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Thị G, giữ nguyên án sơ thẩm.

Tuyên bố: Bị cáo Phạm Thị G phạm tội “*Tham ô tài sản*” và “*Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng*”.

- Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 353; điểm b, s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 và Điều 38 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Phạm Thị G 07 (bảy) năm tù về tội “*Tham ô tài sản*”.

- Căn cứ khoản 3 Điều 221; điểm b, s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 và Điều 38 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Phạm Thị G 03 (ba) năm tù về tội “*Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng*”.

- Áp dụng khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự, buộc bị cáo Phạm Thị G phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 10 (mười) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

2. Án phí HSPT: Bị cáo Phạm Thị G phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cơ quan CSĐT-Công an tỉnh Quảng Ngãi;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Quảng Ngãi;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Quảng Ngãi;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Tồn